



BÁO CÁO

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NỘI DUNG

- 1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**
- 2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ**
- 3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**
- 4. RỦI RO TÍN DỤNG**
- 5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG**
- 6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Bảng 1 - Danh sách công ty con
- Bảng 2 - Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất
- Bảng 3 - Cơ cấu vốn tự có
- Bảng 4 - Các giải pháp liên quan đến vốn tự có
- Bảng 5 - Tỷ lệ an toàn vốn
- Bảng 6 - Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3
- Bảng 7 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm
- Bảng 8 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm
- Bảng 9 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro
- Bảng 10 - Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác
- Bảng 11 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành
- Bảng 12 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
- Bảng 13 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ
- Bảng 14 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất
- Bảng 15 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ
- Bảng 16 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-VBLQ ngày 30/11/2021 của Tổng giám đốc)

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là “Sacombank”) công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của Sacombank.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng và công ty con. Tại thời điểm 30/6/2025, Sacombank có 6 công ty con sở hữu trực tiếp (4 công ty con trong nước, 2 ngân hàng con ở nước ngoài). Sacombank không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có sáu (6) công ty con và được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Bảng 1: Danh sách công ty con

STT	Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý ngoại tệ	100%
4	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.	100%
5	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%
6	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	07/NHNN-Lào	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%

Bảng 2: Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công ty con	Vốn
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	600.000
2	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	1.644.284
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	1.083.888
Tổng cộng		3.328.172

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

a) Tóm tắt thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu:

- Tính đến 30/6/2025, Sacombank đã bán ra công chứng số lượng cổ phiếu phổ thông là 1.885.215.716 cổ phiếu. (Mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.

b) Cơ cấu Vốn tự có:

Bảng 3 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Riêng	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	58.675.335	59.820.553
2	Vốn cấp 2	7.507.743	7.584.510
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	3.602.257	0
	TỔNG CỘNG = (1) + (2) - (3)	62.580.821	67.405.063

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

a) Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn:

Sacombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy định về quản lý, công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết về công tác quản lý và công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn tại Sacombank nhằm đảm bảo tính chính xác, thống nhất, an toàn và hiệu quả.

Định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ, Sacombank dự báo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để xây dựng kế hoạch phù hợp.

Bảng 4: Các giải pháp liên quan đến vốn tự có.

STT	Chỉ tiêu	Thực tế	Giải pháp
1	Vốn điều lệ	Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu, nên khả năng tăng vốn tự có từ khoản mục này còn phụ thuộc vào nội dung phê duyệt của NHNN.	
2	Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết (đáp ứng các điều kiện theo phụ lục 1-Thông tư 41).	Tỷ lệ nợ thứ cấp trên vốn cấp 1 đang đạt 7.02%. (4.119.721/58.675.335)	Trường hợp cần thiết, với hạn mức còn lại, Ngân hàng có thể phát hành GTCG để bổ sung vốn tự có là 25.218 tỷ đồng (tỷ lệ Nợ thứ cấp / Vốn cấp 1 = 50%).
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.		Thực hiện theo lộ trình của đề án tái cơ cấu và quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.
4	Quỹ đầu tư phát triển.		
5	Quỹ dự phòng tài chính.		
6	Lợi nhuận chưa phân phối.		

b) Tỷ lệ an toàn vốn:

Bảng 5 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng	Hợp nhất
A	Tài sản có rủi ro		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	616.148.770	627.115.549
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	861.057	861.057
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	5.092.366	5.261.388
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	58.401	125.131
A5	Tổng giá trị tài sản có rủi ro $A5=A1+A2+12,5*(A3+A4)$	681.394.420	695.308.087
B	Vốn và các khoản trừ		
1	Các khoản trừ		
1.1	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	0	0
1.2	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	0	0
1.3	Các khoản trừ khác	3.602.257	0
B1	Tổng	3.602.257	0

nhb

2	Vốn hợp lệ		
2.1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	58.675.335	59.820.553
2.2	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	7.507.743	7.584.510
B2	Tổng vốn hợp lệ: (2.1)+(2.2)-(1.3)	62.580.821	67.405.063
C	Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn		
1	Yêu cầu vốn tối thiểu		
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu: $C1 = 8\% \cdot A5$	54.511.554	55.624.647
C2	Tỷ lệ vốn cấp 1 $C2 = (2.1)/A5 \cdot 100\%$	8,61%	8,60%
C3	Tỷ lệ an toàn vốn $C3 = B2/A5 \cdot 100\%$	9,18%	9,69%

4. RỦI RO TÍN DỤNG:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:
 - Sacombank đã xây dựng quy định về quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của Sacombank. Theo đó, quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hạn mức rủi ro tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng; Thẩm định cấp tín dụng; Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng; Quản lý tín dụng; Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Quản lý tài sản bảo đảm; Quản lý rủi ro tín dụng tập trung và các nội dung khác liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng.
 - Sacombank quy định trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Sacombank, yêu cầu tất cả cán bộ, nhân viên phải hiểu và áp dụng thành thạo các quy định về quản lý rủi ro tín dụng vào hoạt động mà cán bộ nhân viên phụ trách.
 - Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Sacombank.
 - Rủi ro tín dụng được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát đối với từng khoản cấp tín dụng, toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.
 - Sacombank đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý rủi ro tín dụng nhằm phát hiện, phòng ngừa, kiểm soát và hạn chế rủi ro. Các hệ thống hỗ trợ công tác kiểm soát rủi ro như: Hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng; Hệ thống Quản lý thu hồi và xử lý nợ quá hạn;...
 - Ngoài ra, hiện nay Sacombank đang xây dựng các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng. Các mô hình được xây dựng nhằm:
 - + Kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng.
 - + Quản lý danh mục tín dụng theo đúng chiến lược và định hướng.
 - + Sàng lọc khách hàng, lựa chọn được những khách hàng phù hợp với khẩu vị rủi ro.
 - + Theo dõi, đánh giá chất lượng tín dụng nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro vỡ nợ của khách hàng.

+ Hạn chế phát sinh nợ xấu.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn (nếu có): Sacombank sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập của 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn là Moody's, Fitch và S&P.
- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Bảng 6: Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3

STT	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3
1	Tiền gửi, Sổ tiết kiệm tại Sacombank/TCTD khác
2	Tín phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành
4	Vàng niêm yết/Kim loại quý/Đá quý
5	Cổ phiếu
6	Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD
7	Các loại tài sản, bảo lãnh quy định theo từng thời kỳ

b) Nội dung định lượng:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	AAA đến AA-	166.090
		A+ đến BBB-	6.663.444
		BB+ đến B-	1.500.957

		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	1.873.074
4	Tổ chức tín dụng trong nước	AAA đến AA-	0
		A+ đến BBB-	0
		BB+ đến BB-	23.364.005
		B+ đến B-	5.416.040
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	39.406.354
	Tổng cộng		78.389.964

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xếp hạng tín nhiệm theo doanh nghiệp xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Doanh nghiệp xếp hạng Fitch	5.792.468
2	Doanh nghiệp xếp hạng Moody's	29.098.026
3	Doanh nghiệp xếp hạng S&P	2.220.042
4	Không được xếp hạng	41.279.428
	Tổng cộng	78.389.964

- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Khoản phải đòi Chính phủ	323.640	323.640
2	Khoản phải đòi Định chế tài chính	78.389.964	75.832.842
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	267.508.721	274.374.332
4	Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản	19.991.645	22.712.248
5	Khoản phải đòi thế chấp nhà ở	1.770.873	1.770.873
6	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	6.205.745	6.205.745
7	Khoản phải đòi Bán lẻ	216.518.323	218.989.694
8	Nợ xấu (*)	10.988.267	11.813.846
9	Các loại tài sản khác	14.451.593	15.092.328
	Tổng cộng	616.148.770	627.115.549

(*) Số chưa có CIC kỳ Tháng 6/2025

Handwritten signature

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Giao dịch tự doanh	662.598	662.598
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	0	0
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	12.674	12.674
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ của nhu cầu khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41 đã sửa đổi, bổ sung.	185.785	185.785
	Tổng cộng	861.057	861.057

-Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Bảng 11: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Tài sản có rủi ro
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.487.011
2	Khai khoáng	1.263.783
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.868.146
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.322.810
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0
6	Xây dựng	60.791.738
7	Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác	70.595.481
8	Vận tải kho bãi	16.365.663
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.572.751
10	Thông tin và truyền thông	1.065.019
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.268.590
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.933.638
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	382.031
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	168.731.022



15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.073.539
16	Giáo dục và đào tạo	4.203.931
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.769.295
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	231.286
19	Hoạt động dịch vụ khác	45.184.691
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	572.775
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0
	Tổng cộng	519.683.199

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41:

Bảng 12: Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Tài sản bảo đảm	24.834.890	2.125.201	22.709.689
2	Bù trừ số dư nội bảng	0	0	0
3	Bảo lãnh của bên thứ ba	0	0	0
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	0	0	0
5	Không được giảm thiểu rủi ro tín dụng	614.884.627	614.884.627	0
	Tổng cộng	639.719.517	617.009.827	22.709.689

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

- Sacombank đã xây dựng Quy định Quản lý rủi ro phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13 và tình hình hoạt động của Sacombank, trong đó có Quy chế quản lý rủi ro hoạt động.

- Quy chế quản lý rủi ro hoạt động bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động; Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động; Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài; Nguyên tắc mua bảo hiểm; Nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ; Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục; Hạn mức rủi ro hoạt động và các nội dung khác có liên quan đến quản lý rủi ro hoạt động.

- Hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 3 tuyến bảo vệ được quy định cụ thể tại Quy chế kiểm soát nội bộ của Ngân hàng.

- Hệ thống quản lý rủi ro được tổ chức xuyên suốt từ Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở chính. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả 3 tuyến bảo vệ.

- Các Đơn vị thuộc Tuyến bảo vệ thứ nhất, Tuyến bảo vệ thứ hai và Tuyến bảo vệ thứ ba trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ phải thực hiện cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý rủi ro để phát huy hiệu quả về nguồn lực của 03 Tuyến bảo vệ trong việc triển khai thực hiện công tác quản lý rủi ro tại Sacombank.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

Quy chế quản lý rủi ro của Sacombank quy định các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và các yêu cầu phải đáp ứng theo quy định tại Thông tư 13. Cụ thể như sau:

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống “Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng”:

- + Sacombank đã ban hành Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu quy định đầy đủ công tác lưu trữ, tiêu hủy, phục hồi, xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát, trong đó quy định chi tiết công tác lưu trữ, tiêu hủy, phục hồi và xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát, cụ thể: (i) Hồ sơ, tài liệu được lưu trữ tại Kho, hệ thống; đảm bảo khả năng truy xuất và an toàn; (ii) Kiểm tra định kỳ tình trạng bảo quản hồ sơ, tài liệu nhằm phát hiện sớm nguy cơ hư hỏng, thất lạc; có biện pháp phục hồi/xử lý/lưu trữ dự phòng theo quy định; (iii) Kho, hệ thống lưu trữ được xây dựng và vận hành theo quy định Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- + Ngoài ra, hệ thống tài liệu là văn bản lập quy được chuyển thành tài liệu điện tử lưu trữ tập trung và phân phối đến từng CBNV đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời trên Trang web lập quy của Ngân hàng. Dữ liệu lưu trữ trên Trang web lập quy được định kỳ sao lưu theo quy định an toàn thông tin của Ngân hàng.
- + Định kỳ hàng năm, Sacombank đánh giá hệ thống văn bản lập quy, trong đó có Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu để cải tiến phù hợp.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống “Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố”:

- + Các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu từ cấp độ 02 trở lên Sacombank đều có xây dựng hệ thống dự phòng tại trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng.
- + Hằng năm Sacombank đều có kế hoạch đánh giá tính sẵn sàng, thực hiện diễn tập chuyển đổi các hệ thống trọng yếu từ trung tâm dữ liệu chính về trung tâm dữ liệu dự phòng, có sự

tham gia của nghiệp vụ và Kiểm toán nội bộ để đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống dự phòng.

- + Các hệ thống diễn tập chuyển đổi ít nhất 01 ngày làm việc bao gồm hệ thống trọng yếu: Corebanking, Online banking, Thẻ, Swift, CITAD, Treasury,...
- + Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2024:
 - o Triển khai Mở rộng hệ thống log ELK, Grafana năm 2024 để tăng cường khả năng lưu trữ log các hệ thống.
 - o Triển khai thiết bị cân bằng tải đường truyền Internet tại Hội Sở.
 - o Triển khai nâng cấp phần cứng/phần mềm hệ thống Core Thẻ và Sacombank Pay 2024.
 - o Tiếp tục triển khai mở rộng giải pháp Private cloud để nâng cao năng lực cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của ngân hàng.
 - o Cải tiến công cụ giám sát hệ thống cảnh báo sớm, tăng cường lưu trữ tập trung log ứng dụng, chuyển đổi công tác xử lý sang tự động hóa để giảm thiểu sai sót.
 - o Đầu tư thay thế phần cứng hệ thống Core T24 và nâng cấp core T24 lên phiên bản mới.
 - o Trang bị phần cứng mở rộng hệ thống Ảo hóa Vmware.
 - o Triển khai hệ thống SDS.
- + Kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2025:
 - o Tiếp tục triển khai mở rộng giải pháp Private cloud để nâng cao năng lực cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của ngân hàng.
 - o Trang bị giải pháp backup-phục hồi dữ liệu đảm bảo RTO và toàn vẹn dữ liệu HTTT cấp độ 3.
 - o Tăng cường mở rộng khả năng lưu trữ tập trung log ứng dụng, chuyển đổi công tác xử lý sang tự động hóa để giảm thiểu sai sót.
 - o Trang bị hạ tầng nâng cấp hệ thống Core Thẻ V7 (phân hệ API 360) đảm bảo nâng cao năng lực hệ thống core thẻ.
 - o Trang bị phần cứng mở rộng hệ thống Ảo hóa Vmware đáp ứng năng lực cung cấp tài nguyên theo nhu cầu chuyển đổi số cũng như các hệ thống ứng dụng.
 - o Triển khai nâng cấp hệ thống UPS TTDL Bình Dương, đảm bảo năng lực hạ tầng M&E cho các HTTT.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Các sự kiện bất khả kháng":
Sacombank đã xây dựng các phương án ứng phó như sau:
 - + Quyết định 1983/2018/QĐ-QLRR Cấm nang các phương án ứng phó khi xảy ra khủng hoảng.
 - + Các văn bản để đảm bảo hoạt động liên tục để ứng phó với dịch bệnh gồm:
 - o Quyết định 1426/2021/QĐ-QLRR Các phương án ứng phó khi trụ sở Đơn vị bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.
 - o Công văn 1850/2021/CV-QLRR Hướng dẫn một số tác nghiệp/ nghiệp vụ trong giai đoạn giãn cách.
 - o Công văn 1974/2021/CV-TGD Phương án làm việc "03 tại chỗ".



- + Quyết định số 1586/2023/QĐ-TGD v/v các phương án ứng phó khi xảy ra sự cố gồm: các sự cố cướp và sự cố do thiên tai, cháy nổ.
- + Sacombank đã xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục khi xảy ra khủng hoảng về An ninh trật tự, cháy nổ đảm bảo công tác an ninh trật tự tại tòa nhà Hội sở, bao gồm Phương án bảo vệ và ứng phó, xử lý tình huống Tòa nhà Hội sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ban hành ngày 12/06/2024 và thành lập đội phòng cháy chữa cháy theo quyết định số 2960/2024/QĐ- HCQT ngày 07/10/2024.

b) Nội dung định lượng:

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41 và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 13: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC	19.677.616	21.546.110	24.897.545
2	Cấu phần SC	13.009.348	9.692.628	9.955.546
3	Cấu phần FC	1.018.543	1.167.995	881.992
	BI = IC + SC + FC	33.705.507	32.406.733	35.735.083
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	5.092.366		
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động	63.654.577		

Trong đó: n=30/6/2025; n-1=30/6/2024; n-2=30/6/2023

Bảng 14: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC	20.244.377	22.186.471	25.444.031
2	Cấu phần SC	13.672.798	10.007.535	10.259.328
3	Cấu phần FC	1.054.832	1.217.478	1.140.902
	BI = IC + SC + FC	34.972.006	33.411.484	36.844.262
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	5.261.388		
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động	65.767.345		

Trong đó: n=30/6/2025; n-1=30/6/2024; n-2=30/6/2023

nhg

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

- + Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng bao gồm Chiến lược quản lý rủi ro thị trường; Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, bao gồm việc quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường và điều kiện có biến động mạnh về giá, lãi suất, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của Sacombank, Khẩu vị rủi ro thị trường. Ngoài ra, Chính sách quản lý rủi ro thị trường còn quy định nguyên tắc phòng ngừa rủi ro thị trường và các yêu cầu chung đối với từng bước đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường để đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro thị trường, đồng thời thống nhất với chiến lược quản lý rủi ro chung của Ngân hàng.
- + Khung quản lý rủi ro thị trường được thiết lập với 3 tuyến bảo vệ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và mô hình kinh doanh chịu rủi ro thị trường tại Sacombank, đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích. Ngoài ra, trên cơ sở khẩu vị rủi ro thị trường được thiết lập, các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi và được quản lý, theo dõi, giám sát từ 03 tuyến bảo vệ nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ Sacombank.

- Tóm tắt Chiến lược tự doanh:

- + Hoạt động tự doanh tại Sacombank là việc thực hiện đa dạng các giao dịch tài sản, công cụ phái sinh phù hợp với điều kiện thị trường với nhiều nghiệp vụ như: kinh doanh TPCP, kinh doanh lãi suất, tiền tệ và các sản phẩm phái sinh,... Việc tự doanh được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy chế nội bộ và phù hợp với các quy định của Nhà nước.
- + Với mục tiêu xây dựng danh mục tự doanh tối ưu cho Ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận theo định hướng của Ban lãnh đạo Sacombank trong từng thời kỳ, chiến lược tự doanh được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích, nghiên cứu, đánh giá xu hướng thị trường và các yếu tố tác động đến hoạt động tự doanh như vi mô, vĩ mô trong và ngoài nước.
- + Đội ngũ chuyên viên tự doanh của Sacombank có nhiều kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao, kiến thức chuyên sâu về phân tích, am hiểu thị trường, luôn cập nhật và bám sát diễn biến của thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Sacombank đưa ra các dự báo, nhận định và chiến lược hành động phù hợp trong từng giai đoạn.
- + Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với mạng lưới đối tác như TCTD trong nước, các Định chế tài chính nước ngoài, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ đầu tư và công ty tài chính,...
- + Ngoài ra, việc tự doanh cũng hướng tới mục tiêu hỗ trợ khách hàng và tạo thanh khoản cho thị trường.

- + Các loại tài sản, công cụ phái sinh, hạn mức giao dịch, hạn mức lỗ phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Sacombank.

❖ Chiến lược tự doanh lãi suất:

- o Theo dõi, cập nhật các biến động của thị trường, phân tích để đưa ra quyết định kinh doanh chính xác, kịp thời, giúp tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.
- o Đa dạng danh mục đầu tư Trái phiếu từ các Định chế tài chính khác. Đồng thời chủ động theo dõi, cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức mà Sacombank đã đầu tư, để đảm bảo các điều khoản của trái phiếu được thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ và có phương án xử lý kịp thời khi có các trường hợp vi phạm.
- o Kinh doanh chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền được phép, phái sinh lãi suất dựa trên nhu cầu khách hàng và cơ hội thị trường để thu lợi nhuận, trong đó tập trung vào cặp tiền tệ USD/VND.
- o Thiết lập trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh trong đó có hạn mức danh mục sản phẩm đầu tư kinh doanh GTCG và hạn mức danh mục sản phẩm ngoại hối có rủi ro lãi suất, hạn mức lỗ (hạn mức cắt lỗ riêng và hạn mức cắt lỗ tổng), hạn mức hiện thực hóa lãi, hạn mức phân bổ tỷ trọng danh mục trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu kinh doanh, khẩu vị rủi ro trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn mức rủi ro thị trường của Sacombank, quy định của Ngân hàng nhà nước và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

❖ Chiến lược tự doanh ngoại tệ:

- o Giao dịch dựa trên biến động giá thị trường nhằm mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng.
- o Góp phần tạo thanh khoản, cung cấp giá cạnh tranh và các công cụ bảo hiểm tỷ giá hỗ trợ khách hàng Doanh nghiệp, khách hàng Cá nhân.
- o Kinh doanh các loại tài sản giao dịch là USD/VND và các cặp ngoại tệ G7 có tính thanh khoản cao. Việc mở rộng, hạn chế giao dịch đối với các cặp ngoại tệ tùy thuộc vào chính sách quản lý của Ngân hàng nhà nước cũng như chính sách của Sacombank trong từng thời kỳ.
- o Tuân thủ quy định về trạng thái mở, hạn mức cắt lỗ, hạn mức giao dịch đối tác và các loại hạn mức rủi ro thị trường phù hợp theo quy định trong từng thời kỳ.

- Danh mục thuộc Sổ Kinh doanh: Các công cụ tài chính thuộc Sổ Kinh doanh của Sacombank tại ngày 30/6/2025 bao gồm 2 cấu phần:

- + Các giao dịch Giấy tờ có giá thỏa các điều kiện thuộc Sổ Kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.
- + Các sản phẩm ngoại hối thuộc Sổ Kinh doanh: giao ngay (FX Spot), kỳ hạn (FX Forward), hoán đổi (FX Swap).

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn.

Bảng 15: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất	58.401	730.016
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	0
3	Rủi ro ngoại hối	0	0
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0
	Tổng cộng	58.401	730.016

Bảng 16: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất	58.401	730.016
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	0
3	Rủi ro ngoại hối	66.730	834.120
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0
	Tổng cộng	125.131	1.564.136

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC *kh*
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 SÀI GÒN
 THƯƠNG TÍN
 P. XUÂN HÒA - TP. HỒ CHÍ MINH
 HÀ VĂN TRUNG